BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG	
Đơn vị chủ quản	
Khách hàng (Header)	**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín**
Khách hàng (văn bản)	**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín**
Tên viết tắt	**VTSS**
Địa chỉ	Tầng 1 & 2 - Số 40 Phố Phan Bội Châu - Quận Hoàn Kiếm -TP Hà Nội
Điện thoại	
Fax	
Lĩnh vực kinh doanh	Chứng khoán
Loại hình báo cáo	Báo cáo tài chính
Kỳ báo cáo (Header)	cho Quý I kết thúc ngày 31/03/2018
Kỳ báo cáo (văn bản)	cho Quý I kết thúc ngày 31/03/2018
Ngày kết thúc	ngày 31 tháng 03 năm 2018
Kỳ này	Từ 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 03 năm 2018
	31/03/2018
Kỳ trước	Từ 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 03 năm 2017
	31/03/2017
Phê duyệt báo cáo	Hội Đồng Quản trị
Chức danh	Chủ tịch HĐQT
Họ và tên	Ronald Nguyễn Anh Đạt
Bộ phận lập Báo cáo	Phòng Kế toán
Chức danh	Kế toán Trưởng
Họ và tên	Phan Việt Hà
Điện thoại	
Chức danh	Người lập
Họ và tên	Phạm Thị Thanh Hải
Ngày lập	Ngày 18 tháng 04 năm 2018
Nơi lập	Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN
Địa chỉ: Tầng 1&2, 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý I Năm 2018

Mẫu số B01a-CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**38,815,362,926**	**37,552,870,990**
I. Tài sản tài chính	**110**		**38,468,068,232**	**37,504,076,295**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	9,102,025,711	8,620,016,070
1.1. Tiền	111.1		9,102,025,711	8,620,016,070
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5	14,633,874,490	14,633,874,490
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5	-	
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117	7	1,384,703,250	570,350,000
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		540,000,000	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		844,703,250	570,350,000
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		844,703,250	570,350,000
8. Trả trước cho người bán	118	6	22,638,385,174	22,638,385,174
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	2,642,781	3,102,675
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	7	17,365,055,124	17,696,966,184
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(26,658,618,298)	(26,658,618,298)
II.Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**347,294,694**	**48,794,695**
1. Tạm ứng	131		303,002	303,002
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	298,499,999	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	10		-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	136	11	48,491,693	48,491,693
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**58,894,636,574**	**60,071,636,574**
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		**28,156,544,892**	**29,333,544,892**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212	5	28,563,000,000	29,740,000,000
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		23,763,000,000	24,400,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		4,800,000,000	5,340,000,000
3. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn	213	5	(406,455,108)	(406,455,108)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	-	-
- Nguyên giá	222		3,930,336,468	3,930,336,468
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(3,930,336,468)	(3,930,336,468)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		1,971,239,400	1,971,239,400
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(1,971,239,400)	(1,971,239,400)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		**30,738,091,682**	**30,738,091,682**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	10	2,000,000	2,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	29,520,080,000	29,520,080,000
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	1,216,011,682	1,216,011,682
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN □(270 = 100 + 200) □	**270**		**97,709,999,500**	**97,624,507,564**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**1,825,972,877**	**1,860,443,752**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		**1,825,972,877**	**1,860,443,752**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1.Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5 .Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	320,315,000	188,315,001
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	182,754,826	150,213,731
11. Phải trả người lao động	323		92,484,845	39,851,545
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		736,724,247	989,146,916
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	17	493,693,959	492,916,559
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1.Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**95,884,026,623**	**95,764,063,812**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**95,884,026,623**	**95,764,063,812**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	138,000,000,000	138,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		138,000,000,000	138,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		138,000,000,000	138,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	18	(42,115,973,377)	(42,235,936,188)
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(42,115,973,377)	(42,273,893,987)
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	37,957,799
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**97,709,999,500**	**97,624,507,564**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		13,800,000	13,800,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	19	38,830,000	38,740,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	20	2,490,000	2,490,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	21	11,997,480,000	12,537,480,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	22	19,569,180,000	20,719,720,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		18,637,780,000	19,641,720,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		65,500,000	-
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		865,900,000	1,078,000,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23	593,130,000	593,130,000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		593,130,000	593,130,000
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượ	022.2			
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	24	1,060,477,390	926,112,058
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		890,147,535	789,403,278
7.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán NĐT trong nước	029.1			
b.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán NĐT nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		170,329,855	136,708,780
8. Phải trả NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK q	031	25	890,147,535	789,403,278
8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương t	031.1		888,479,431	789,248,656
8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương t	031.2		1,668,104	154,622
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	26	170,329,855	136,708,780

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Thanh Hải	Phan Việt Hà	Ronald Nguyễn Anh Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN
Địa chỉ: Tầng 1&2, 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý I Năm 2018

Mẫu số B02a-CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-	-	-
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1					
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	27	274,353,250		274,353,250	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03					
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		663,664,330	360,343,736	663,664,330	360,343,736
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09					
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11					
Cộng doanh thu hoạt động	20		938,017,580	360,343,736	938,017,580	360,343,736
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		-	-	-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2017
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		516,165,920	400,949,029	516,165,920	400,949,029
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		5,765,340	9,900,721	5,765,340	9,900,721
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**521,931,260**	**410,849,750**	**521,931,260**	**410,849,750**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		210,980	24,292	210,980	24,292
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**	**28**	**210,980**	**24,292**	**210,980**	**24,292**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính	60					
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	29	296,334,489	316,544,462	296,334,489	316,544,462
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		119,962,811	(367,026,184)	119,962,811	(367,026,184)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71				-	
8.2. Chi phí khác	72					
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**	**30**	-	-	-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		119,962,811	(367,026,184)	119,962,811	(367,026,184)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		119,962,811	(367,026,184)	119,962,811	(367,026,184)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	31	-	-	-	-
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		119,962,811	(367,026,184)	119,962,811	(367,026,184)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2017
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi/(lỗ) toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	**400**					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	32	9	(27)	9	(27)
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Thanh Hải	Phan Việt Hà	Ronald Nguyễn Anh Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN
Địa chỉ: Tầng 1&2, 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý I Năm 2018

Mẫu số B03b-CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I NĂM 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**119,962,811**	**(367,026,184)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**(210,980)**	**(24,292)**
- Khấu hao TSCĐ	03		-	-
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		(210,980)	(24,292)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		-	-
- Lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**362,046,830**	**(52,612,710)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		-	
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		637,000,000	
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(274,353,250)	
(-) Tăng, (+) Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		459,894	(2,210,490)
(-) Tăng, (+) Giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) Giảm các khoản phải thu khác	39		331,911,060	122,000,000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41			
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(298,499,999)	(298,499,999)
- Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
- Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		131,999,999	60,000,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(252,260,700)	49,134,750
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế	47		32,541,095	16,963,029
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		52,471,331	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		777,400	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**481,798,661**	**(419,663,186)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kế	64			
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài	65		210,980	24,292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**210,980**	**24,292**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3.Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**482,009,641**	**(419,638,894)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**8,620,016,070**	**8,220,590,327**
- Tiền	101.1		8,620,016,070	8,220,590,327
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**9,102,025,711**	**7,800,951,433**
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	103.1		9,102,025,711	7,800,951,433
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		164,295,869,800	87,712,702,700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(164,119,019,800)	(88,312,591,000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		205,000,000	3,044,680,460
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(281,105,743)	(3,045,303,273)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		118,189,695	106,665,050
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(84,568,620)	(173,728,309)
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**134,365,332**	**(667,574,372)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**926,112,058**	**1,115,854,024**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		926,112,058	1,115,854,024
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32		789,403,278	937,959,222
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	35		136,708,780	177,894,802
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**1,060,477,390**	**448,279,652**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,060,477,390	448,279,652
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42		890,147,535	337,448,109
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	45		170,329,855	110,831,543
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Thanh Hải	Phan Việt Hà	Ronald Nguyễn Anh Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN
Địa chỉ: Tầng 1&2, 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý I Năm 2018

Mẫu số B04a-CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017		Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018			
		01/01/2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/03/2017	31/03/2018
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		138,000,000,000	138,000,000,000					138,000,000,000	138,000,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		138,000,000,000	138,000,000,000	-	-	-	-	138,000,000,000	138,000,000,000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(42,353,460,311)	(42,235,936,188)	(367,026,184)		119,962,811		(42,720,486,495)	(42,115,973,377)
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(42,353,460,311)	(42,235,936,188)	(367,026,184)	-	119,962,811	-	(42,720,486,495)	(42,115,973,377)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện						-			-
Tổng cộng		95,646,539,689	95,764,063,812	(367,026,184)	-	119,962,811	-	95,279,513,505	95,884,026,623

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017		Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018			
		01/01/2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/03/2017	31/03/2018
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán				-					-
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phát sinh phòng ngừa rủi ro dòng tiền				-					-
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài				-					-
4. Lãi, lỗ toàn diện khác				-					-
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Thanh Hải	Phan Việt Hà	Ronald Nguyễn Anh Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN
S.G.P: 24-C.T.C.P
Q.HOÀN KIẾM - TP.HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín thành lập và hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 138.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 138.000.000.000 đồng; tương đương 13.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thịtrư ờng hoặc giá trịh ợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Điều hành chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trịth ịtrư ờng của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vịkhác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của các công ty này tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06	năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 08	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị ợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM bao gồm: cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

2.15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của nhà đầu tư	**16,514,860**	**328,166,588,000**
- Cổ phiếu	16,514,860	328,166,588,000
	16,514,860	**328,166,588,000**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7,299,682,830	7,278,550,174
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	1,802,342,881	1,341,465,896
	9,102,025,711	**8,620,016,070**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	29,416,691	67,374,490	29,416,691	67,374,490
Cổ phiếu OTC (**)	14,566,500,000	14,566,500,000	14,566,500,000	14,566,500,000
	14,595,916,691	**14,633,186,670**	**14,595,916,691**	**14,613,686,550**

(*) Giá trị hợp lý được xác định căn cứ theo giá trị thị trường tại thời điểm 31/03/2018. Nguyên tắc xác định giá trị thị trường được trình bày tại mục d, thuyết minh này.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trái phiếu (*)	23,763,000,000	24,400,000,000
	23,763,000,000	**24,400,000,000**

(*) Số dư trái phiếu tại thời điểm 31/03/2018 tương đương 23.763 trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội phát hành có mệnh giá 100.000.000 đồng, thời hạn 03 năm, lãi suất 4,5%/năm. Lãi suất được thanh toán 1 lần/năm vào cuối kỳ tính lãi.

c) Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội	-	-	540,000,000	(2,295,742)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín	4,800,000,000	(406,455,108)	4,800,000,000	(404,159,366)
	4,800,000,000	**(406,455,108)**	**5,340,000,000**	**(406,455,108)**

Theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ, thời điểm trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là cuối kỳ kế toán khi lập báo cáo tài chính năm nên Công ty không đánh giá trích dự phòng tổn thất tại thời điểm 31/03/2018.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ứng trước mua văn phòng (*)	22,638,385,174	22,638,385,174
	22,638,385,174	**22,638,385,174**

(*) Khoản phải thu ứng trước tiền mua văn phòng cho ông Ngô Duy Nhương phát sinh từ thời điểm 28/05/2013 tuy nhiên không thu hồi được và Công ty đã thực hiện trích dự phòng toàn bộ đối với khoản công nợ này.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	844,703,250	570,350,000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2,642,781	3,102,675
Phải thu thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu	3,781,977,600	3,827,977,600
Phải thu thanh lý hợp đồng thuê văn phòng (1)	13,390,822,000	13,672,822,000
Phải thu khác	192,255,524	196,166,584
	18,212,401,155	**18,270,418,859**

(1) Khoản phải thu theo thanh lý hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng với Công ty TNHH Đất Việt Nam ngày 28/06/2014 với tổng số tiền là 16,4 tỷ đồng, tuy nhiên do không hoàn trả được số tiền đặt cọc theo đúng thời hạn trong thanh lý hợp đồng nên Công ty TNHH Đất Việt Nam đã đề nghị xin gia hạn và được Công ty chấp thuận với thời gian gia hạn 03 tháng/lần.

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phí môi giới chứng khoán Công ty CP Tài chính Việt Tín	-	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu	(3,781,977,600)	(3,827,977,600)
Phải thu khác	(192,255,524)	(192,255,524)
Trả trước tiền mua văn phòng	(22,638,385,174)	(22,638,385,174)
	(26,612,618,298)	**(26,658,618,298)**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phí quản lý thành viên cho TTLKCKVN	14,999,999	-
Phí cung cấp thông tin cho SGDCK HN	90,000,000	-
Phí sd thiết bị đầu cuối, quản lý tv, duy trì kết nối định kỳ cho SGDCK HN	67,500,000	-
Phí sd thiết bị đầu cuối, quản lý tv, duy trì kết nối trực tuyến, sd cổng kết nối đường truyền và sd thông tin tt cho SGDCK HCM	126,000,000	-
	298,499,999	-

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	29,520,080,000	29,520,080,000
	29,520,080,000	**29,520,080,000**

(*) Theo Hợp đồng thuê văn phòng giữa Bà Hoàng Ngân Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín ngày 02/01/2010, Công ty phải thanh toán tiền đặt cọc tương đương với mười lăm (15) năm tiền thuê nhà. Tiền thuê nhà của các lần thanh toán sẽ được trừ dần vào số tiền đã đặt cọc. Tuy nhiên, theo Phụ lục ngày 01/07/2017, Công ty được miễn tiền thuê văn phòng từ 01/07/2017 đến 30/06/2018, do đó Công ty không phân bổ vào chi phí trong kỳ.

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

Dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	2,000,000	2,000,000
	2,000,000	**2,000,000**

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	48,491,693	48,491,693
	48,491,693	**48,491,693**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tại ngày 31/12/2017, TSCĐ hữu hình của Công ty bao gồm phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý có tổng nguyên giá là 3.930.336.468 đồng. Các TSCĐ hữu hình này đã hết khấu hao từ trước 01/01/2017.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch với tổng nguyên giá là 1.971.239.400 đồng, các tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2017.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	338,712,475	338,712,475
Tiền nộp bổ sung	406,531,418	406,531,418
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	470,767,789	470,767,789
Số dư cuối kỳ	**1,216,011,682**	**1,216,011,682**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Thương mại và giải pháp phần mềm RPS	80,000,000	80,000,000
Công ty TNHH Kim Ngân Hà	62,826,794	62,826,794
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Cây Cầu Vàng	24,600,000	24,600,000
Phải trả các đối tượng khác	20,888,207	20,888,207
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	90,000,000	-
Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh	42,000,000	-
	320,315,001	**188,315,001**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	182,754,826	150,213,731
	182,754,826	**150,213,731**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả tiền phạt của Ủy ban chứng khoán	165,000,000	165,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	328,673,859	327,916,559
	493,673,859	**492,916,559**

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH Đất Việt Nam	25.217%	34,800,000,000	25.217%	34,800,000,000
Bà Hoàng Ngân Hà	48.98%	67,594,000,000	48.98%	67,594,000,000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Tín	9.80%	13,524,000,000	9.80%	13,524,000,000
Ông Hoàng Trung Hiếu	9.80%	13,524,000,000	9.80%	13,524,000,000
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	3.883%	5,358,000,000	3.883%	5,358,000,000
Các cổ đông khác	2.32%	3,200,000,000	2.32%	3,200,000,000
	100%	**138,000,000,000**	**100%**	**138,000,000,000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(42,115,973,377)	(42,273,893,987)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	37,957,799
	(42,115,973,377)	**(42,235,936,188)**

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(42,273,893,987)	(42,353,460,311)
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	37,957,799	
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	119,962,811	(367,026,184)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	(42,115,973,377)	(42,720,486,495)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	**(42,115,973,377)**	**(42,720,486,495)**

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	38,830,000	38,740,000
	38,830,000	**38,740,000**

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2,490,000	2,490,000
	2,490,000	**2,490,000**

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	11,997,480,000	12,537,480,000
	11,997,480,000	**12,537,480,000**

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	18,637,780,000	19,641,720,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	65,500,000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	865,900,000	1,078,000,000
	19,569,180,000	**20,719,720,000**

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	593,130,000	593.130.000
	593,130,000	**593.130.000**

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**1,060,477,390**	**1,115,854,024**
1. Nhà đầu tư trong nước	1,058,809,286	925,957,436
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1,668,104	154,622
	1,060,477,390	**926,112,058**

25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	890,147,535	789,403,278
1.1 Nhà đầu tư trong nước	888,479,431	789,248,656
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	1,668,104	154,622
	890,147,535	**789,403,278**

26 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	170,329,855	136,708,780
	170,329,855	**136,708,780**

27 . THU NHẬP

Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	274,353,250	-
	274,353,250	**-**

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	24,292	210,980
	24,292	**210,980**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	252,862,995	268,771,100
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	19,958,400	27,442,800
Chi phí thuế, phí và lệ phí	13,128,734	12,740,545
Chi phí dịch vụ mua ngoài		-
Chi phí khác	10,384,360	7,590,017
	296,334,489	**316,544,462**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	-
	-	**-**

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	119,962,811	(367,026,184)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(119,962,811)	-
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(119,962,811)*	-
Tổng thu nhập tính thuế	-	(367,026,184)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	119,962,811	(367,026,184)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	119,962,811	(367,026,184)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13,800,000	13,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**9**	**(27)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9,102,025,711	-	8,620,016,070	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14,633,874,490	-	14,633,874,490	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23,763,000,000	-	24,400,000,000	-
Các khoản phải thu	17,365,055,124		17,696,966,184	
Đầu tư dài hạn	4,800,000,000	(406,455,108)	5,340,000,000	(406,455,108)
	69,663,955,325	**(406,455,108)**	**70,690,856,744**	**(406,455,108)**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	814,008,959	681,231,560
	814,008,959	**681,231,560**

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14,633,874,490	-	-	14,633,874,490
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	14,633,874,490	-	-	**14,633,874,490**
Tại ngày 01/01/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14,633,874,490	-	-	14,633,874,490
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	14,633,874,490	-	-	**14,633,874,490**

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thịtrư ờng khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9,102,025,711	-	-	9,102,025,711
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23,763,000,000	-	23,763,000,000
Các khoản phải thu	17,365,055,124	-	-	17,365,055,124
	26,467,080,835	-	-	**50,230,080,835**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,220,590,327	-	-	8,220,590,327
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24,400,000,000		24,400,000,000
Các khoản phải thu	17,696,966,184	-	-	32,063,749,084
	25,917,556,511	**24,400,000,000**	-	**64,684,339,411**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Phải trả người bán và phải trả khác	814,008,959	-	-	814,008,959
	814,008,959	-	-	**814,008,959**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán và phải trả khác	681,231,560	-	-	681,231,560
	681,231,560	-	-	**681,231,560**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Quý III này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động môi giới chứng khoán và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu			
Công ty CP Xăng Dầu Việt Tín	(1)	3,781,977,600	3,827,977,600
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng			
Công ty TNHH Đất Việt Nam	(1)	13,390,822,000	13,672,822,000
Số dư đầu tư góp vốn			
Công ty CP Đầu tư và Kinh Doanh	(1)	-	540,000,000
Công ty CP Xăng dầu Việt Tín	(1)	4,800,000,000	4,800,000,000
Mua trái phiếu			
Công ty CP Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội	(1)	23,763,000,000	24,400,000,000
Phải thu lãi trái phiếu			

Công ty CP Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội	(1)	844,703,250	570,350,000
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần			
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch HĐQT	540,000,000	-
Trả trước tiền thuê văn phòng			
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch HĐQT	29,520,080,000	29,520,080,000

(1) Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín đồng thời là Chủ tịch các Công ty này.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị	36,000,000	36,000,000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Năm 2018 là năm tài chính tiếp theo Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014-TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC. Do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo Tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

S.G.P: 24 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Phạm Thị Thanh Hải	**Phan Việt Hà**	**Ronald Nguyễn Anh Đạt**
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018